

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số 09/2022/DS-PT
Ngày 23 - 02 - 2022
V/v tranh chấp đất đai theo quy
định của pháp luật về đất đai

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Phụng.

Các Thẩm phán:

+ Ông Nguyễn Đức Hiệp.

+ Bà Trần Thị Sâm.

- Thư ký phiên tòa: bà Vũ Thị Len – Thẩm tra viên của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình: bà Đinh Thị Ng1 - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 23 tháng 02 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 30/2021/TLPT-DS ngày 18 tháng 10 năm 2021 về “Tranh chấp đất đai theo quy định của pháp luật về đất đai”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 03/2021/DS-ST ngày 23 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 34/2021/QĐPT-DS ngày 29/11/2021; Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa số 45/TB-TA ngày 21/12/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2022/QĐ-PT ngày 20/01/2022; Thông báo về thời gian, địa điểm mở lại phiên tòa số 01/TB-TA ngày 24/01/ 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

+ Ông Đỗ Văn T, sinh năm 1957.

Địa chỉ: tổ dân phố số 1, thị trấn L, huyện Y, tỉnh Nam Định.

+ Bà Đỗ Thị Ng1, sinh năm 1942.

Địa chỉ: xóm 8, xã Kh, huyện Y, tỉnh Ninh Bình.

+ Bà Đỗ Thị Ng2, sinh năm 1947; địa chỉ: thôn T, xã Đ, huyện M, tỉnh Hòa Bình.

+ Ông Đỗ Trung T, sinh năm 1950; địa chỉ: xóm 2, xã Kh, huyện Y, tỉnh Ninh Bình.

+ Anh Phạm Mạnh H, sinh năm 1983; địa chỉ: tổ 6, ấp Th, xã H, huyện Tr, tỉnh Đồng Nai.

*. *Người đại diện theo ủy quyền của bà Đỗ Thị Ng1, ông Đỗ Trung T:* ông Đỗ Văn T, sinh năm 1957; địa chỉ: tổ dân phố số 1, thị trấn L huyện Y, tỉnh Nam Định. (văn bản ủy quyền ngày 09/7/2018)

*. *Người đại diện theo ủy quyền của bà Đỗ Thị Ng2:* ông Đỗ Văn T, sinh năm 1957; địa chỉ: tổ dân phố số 1, thị trấn L huyện Y, tỉnh Nam Định. (văn bản ủy quyền ngày 06/7/2018)

*. *Người đại diện theo ủy quyền của anh Phạm Mạnh H:* ông Đỗ Văn T, sinh năm 1957; địa chỉ: tổ dân phố số 1, thị trấn L huyện Y, tỉnh Nam Định. (văn bản ủy quyền ngày 14/9/2018)

(Ông T có mặt)

2. Bị đơn: bà Phạm Thị Nh, sinh năm 1954.

Địa chỉ: xóm 8, xã Kh, huyện Y, tỉnh Ninh Bình. (Vắng mặt nhưng có Đơn xin xét xử vắng mặt).

*. *Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:* ông Phạm Đức H, sinh năm 1958; địa chỉ: phố Ph, phường Th, thành phố N, tỉnh Ninh Bình (văn bản ủy quyền ngày 20/4/2016).

(Ông H có mặt đến khi ông H trình bày xong phần tranh luận của ông H).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Chị Phạm Thị Nh1, sinh năm 1985.

Địa chỉ: xóm 8, xã Kh, huyện Y, tỉnh Ninh Bình. (Vắng mặt)

+ Anh Trịnh Văn Kh, sinh năm 1981.

Địa chỉ: xóm 8, xã Kh, huyện Y, tỉnh Ninh Bình. (Anh Kh có mặt đến khi ông H trình bày xong phần tranh luận của ông H).

4. Người kháng cáo: bị đơn bà Phạm Thị Nh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 13/4/2015, đơn khởi kiện bổ sung ngày 09/8/2018, trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, phía nguyên đơn trình bày:

Bố mẹ ông T là cụ T1 và cụ Đ có quyền sử dụng 3.036 m² đất tại thửa đất số 342 tờ bản đồ số 01, bản đồ địa chính xã Kh. Cụ T1 chết năm 1966, cụ Đ chết năm 2010, hai cụ không để lại di chúc.

Cụ T1 và cụ Đ có 5 người con, gồm: ông Đỗ Trung T, ông Đỗ Văn T, bà Đỗ Thị Ng, bà Đỗ Thị Ng1, bà Đỗ Thị Ng2 (bà Ng2 chết năm 1985, có chồng là ông Nguyễn Thanh H, bà Ng2 và ông H có 1 con chung tên là anh Phạm Mạnh H).

Năm 1974 ông T kết hôn với bà Nh. Đến năm 1980, cụ Đ có cho vợ chồng ông T, bà Nh một mảnh đất về phía Đông của thửa đất để làm nhà ở. Sau đó vợ chồng ông T bà Nh đã xây nhà trên phần đất này. Theo bản đồ địa chính xã Khánh Công lập năm 1984 thể hiện diện tích đất mà cụ Đ cho vợ chồng ông T, bà Nh là 995m², thửa 342, tờ bản đồ số 01 xã Khánh Công, tên chủ sử dụng đất là T.

Năm 1986 ông T và bà Nh ly hôn; tại Tòa án nhân dân huyện Kim Sơn, ông T, bà Nh thỏa thuận giao cho bà Nh 720m² đất.

Từ năm 1994 cụ Đ đã nhiều lần yêu cầu thi hành án giao đất cho bà Nh nhưng không giao được do Quyết định ly hôn của Tòa án nhân dân huyện Kim Sơn không thể hiện vị trí, kích thước diện tích đất giao cho bà Nh; nhưng phần đất giao cho bà Nh là vị trí phía Tây giáp đất bà Ng2; phần đất còn lại về phía Đông của mảnh đất mà bà Nh đang sử dụng là tài sản của ông T. Trong thời gian ông T đi công tác xa, bà Nh đã sử dụng luôn phần đất của ông T, xây quán xay xát và quán sửa xe, trồng cây cối hoa màu. Căn cứ biên bản thẩm định của Tòa án nhân dân huyện Yên Khánh và bản đồ địa chính xã Khánh Công lập năm 2016 thì toàn bộ diện tích bà Nh đang sử dụng là 1.021,7m², trong đó đất của bà Nh là 720m² tại vị trí phía Tây của mảnh đất nơi có nhà ở mà trước đây vợ chồng ông T và bà Nh xây; đất của ông T là 301,7m² về phía Đông.

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 13/4/2015, ông T đề nghị Tòa án giải quyết cho ông T đòi lại diện tích 230m² đất 2 lúa mà bà Nh đã chiếm của bố mẹ ông T mà ông T là người được ủy quyền.

Tại Đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 09/8/2018, bà Đỗ Thị Ng1, bà Đỗ Thị Ng2, ông Đỗ Trung T, ông Đỗ Văn T, anh Phạm Mạnh H yêu cầu bà Nh phải trả di sản của cụ T1 và cụ Đ là 301,7m² đất vườn ở thửa đất 46, tờ bản đồ số 31, địa chỉ thửa đất: xóm 8, xã Khánh Công, Yên Khánh, Ninh Bình. Đất có kích thước như sau: phía Đông giáp đường xóm dài 11,3m; phía Nam giáp đường trục xã dài 18,8m; phía Tây giáp đất bà Nh dài 18,85m; phía Bắc giáp đường xóm dài 16m; cạnh khuyết nối cạnh Đông với cạnh Bắc dài 1,4m, cạnh Đông 3,5m. Buộc bà Nh phải dỡ bỏ 2 quán trả lại đất của cụ T1, cụ Đ cho các nguyên đơn, nhất trí giao diện tích đất 301,7m² đất vườn cho ông T quản lý và sử dụng.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 01/7/2021, ông T đề nghị Tòa án buộc bà Nh phải trả cho ông T 301,7m² đất tại thửa số 46, tờ bản đồ địa chính số 31 xã Khánh Công, vị trí kích thước như sau: phía Đông Bắc giáp đường xóm dài 11,3 m; phía Đông Nam giáp đường trục xã dài 18,8 m; phía Tây Nam giáp đất bà Nh dài 18,85 m; phía Tây Bắc giáp đường xóm dài 16 m; cạnh khuyết nối cạnh Đông Bắc và cạnh Tây Bắc dài 4m. Yêu cầu bà Nh phải tháo dỡ quán xay xát, quán sửa xe, di chuyển cây trồng đi nơi khác để trả lại mặt bằng đất vườn cho ông T.

Tại các bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm bị đơn là bà Phạm Thị Nh và người đại diện theo ủy quyền của bà Nh trình bày:

Năm 1974 bà Nh kết hôn với ông T, đến năm 1980 cụ Đ đã cắt ra một phần đất trong tổng diện tích đất của cụ T1 và cụ Đ để cho vợ chồng bà Nh là 720m², phần đất cụ Đ cho vợ chồng bà Nh là phía Tây giáp đất còn lại của cụ T1 và cụ Đ, phía Nam giáp đường trục xã, phía Bắc giáp rãnh thoát nước và đường xóm, phía Đông

giáp với đất kho thuốc sâu của Hợp tác xã, kho thuốc sâu của Hợp tác xã giáp với đường xóm (diện tích đất kho thuốc sâu bao nhiêu mét vuông bà Nh không biết. Sau khi cụ Đ cho đất, vợ chồng bà Nh đã làm nhà ở.

Năm 1986 bà Nh và ông T đã ly hôn và thỏa thuận phân chia tài sản chung: ông T đồng ý cho bà Nh sử dụng tài sản là 720m² đất cùng 04 gian nhà lợp ngói, 01 nền móng nhà, bể nước. Sau khi ly hôn, bà Nh sử dụng toàn bộ diện tích đất 720m² đất nêu trên. Lúc đó kho thuốc sâu của Hợp tác xã (ở phía Đông giáp đất bà Nh) đã tháo dỡ chuyển đi nơi khác, thấy đất bỏ không và sát liền với đất của bà Nh nên bà Nh đã dọn dẹp đất đá cũng như san lấp rãnh nước, các tH vũng. Quá trình sử dụng diện tích đất từ năm 1986 cũng như tiến hành san lấp, bồi trúc, xây dựng các công trình, gia đình ông T không có ý kiến thắc mắc gì. Bà Nh đã san lấp bồi trúc diện tích đất kho thuốc sâu của Hợp tác xã và xây quán xay xát.

Năm 1993 khi Nhà nước giao đất ruộng 313 ở ngoài đồng, diện tích đất kho thuốc sâu của Hợp tác xã đã được trừ đi phần đất được giao ở ngoài đồng của bà Nh. Do vậy, đất đang tranh chấp là đất kho thuốc sâu của Hợp tác xã và khi bà Nh được Nhà nước chia ruộng 313 ở ngoài đồng đã bị trừ vào đất trong vườn nên bà Nh đề nghị Tòa án xử bác đơn khởi kiện của ông T. Các tài sản gồm quán xay xát, quán sửa xe, cây cối hoa màu của bà Nh xây dựng, trồng cấy, công bồi trúc trên phần đất tranh chấp bà Nh không có yêu cầu gì.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Phạm Thị Nh1 và anh Trịnh Văn Kh trình bày:

Từ năm 1990 chị Nh1 về ở cùng với bà Nh cho đến nay. Năm 1993 khi xã giao đất cho các hộ dân trong xã, khi đó chị Nh1 ở với bà Nh nên xã tính hộ bà Nh có 02 khẩu. Theo tiêu chuẩn thì mỗi khẩu được chia đất ruộng 313 là 672m², tổng diện tích đất ruộng chị Nh1 và bà Nh được chia là 1.344m²; lúc đó bà Nh sử dụng đất trong vườn có diện tích đất của kho thuốc sâu nên xã đã trừ 540m² trong vườn. Năm 2005 chị Nh1 kết hôn với anh Kh và ở với bà Nh cho T nay, phần đất đang tranh chấp giữa ông T với bà Nh chính là nơi trước kia là đất kho thuốc sâu của Hợp tác xã.

Vụ án đã qua các lần xét xử sơ thẩm, phúc thẩm như sau:

- Tại Bản án số 02/2016/DS-ST ngày 18/11/2016 Tòa án nhân dân huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình đã quyết định: bác yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn do ông Đỗ Văn T làm đại diện theo ủy quyền kiện đòi di sản về quyền sử dụng 230m² đất vườn đối với bà Phạm Thị Nh.

- Tại Bản án số 02/2017/DS-PT ngày 04/5/2017 Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình đã quyết định: hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2016/DS-ST ngày 18/11/2016 của Tòa án nhân dân huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình. Giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện Yên Khánh xét xử sơ thẩm lại theo quy định của pháp luật.

- Tại Bản án số 06/2017/DS-ST ngày 15/11/2017 Tòa án nhân dân huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình đã quyết định: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn T, buộc bà Phạm Thị Nh phải giao lại di sản thừa kế của cụ T1 và cụ Đ sau khi chết để lại cho người thừa kế là ông T quản lý, di sản là 323,9m² đất vườn. Chấp nhận

yêu cầu của ông T, buộc bà Nh phải tháo dỡ toàn bộ 2 quán xay xát và quán sửa xe để giao lại 323,9m² đất của cụ T1 và cụ Đ cho ông T quản lý.

- Tại Bản án số 04/2018/DS-PT ngày 24/5/2018 Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình đã quyết định: hủy Bản án sơ thẩm số 06/2017/DS-ST ngày 15/11/2017 Tòa án nhân dân huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình. Giao hồ sơ vụ án nêu trên cho Tòa án nhân dân huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

- Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2021/DS-ST ngày 23/7/2021 của Tòa án nhân dân huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 166 của Bộ luật Dân sự; Điều 5, Điều 6, khoản 5 Điều 166, Điều 203 của Luật Đất đai; Điều 157, Điều 165, Điều 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn gồm ông Đỗ Văn T, bà Đỗ Thị Ng1, bà Đỗ Thị Ng2, ông Đỗ Trung T, anh Phạm Mạnh H; buộc bà Phạm Thị Nh phải trả lại cho ông Đỗ Văn T 301,7 m² đất, tại thửa số 342, tờ bản đồ địa chính số 01 xã Khánh Công, địa chỉ thửa đất tại xóm 8, xã Khánh Công, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình. (Có sơ đồ kèm theo)

2. Chấp nhận yêu cầu của ông Đỗ Văn T, buộc bà Phạm Thị Nh phải tháo dỡ và di dời các tài sản gồm: 01 nhà quán sửa xe, 01 nhà quán xay xát, 08 cọc bê tông và hàng rào lưới B40, 03 cây mít, 01 cây xoài, 04 cây ổi, 03 cây đào, 01 cây bơ, 01 cây táo, 01 cây thanh long, 01 số cây chuối, cây dong và các tài sản khác (nếu có) xây dựng, trồng cây trên phần đất của ông T để trả lại quyền sử dụng đất cho ông T.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng về việc thẩm định giá tài sản:

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Phạm Thị Nh.

- Hoàn lại cho ông Đỗ Văn T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000 đồng.

- Hoàn lại cho anh Phạm Mạnh H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 136.000 đồng.

- Ông T phải chịu toàn bộ chi phí thẩm định giá tài sản ông T đã nộp là 8.100.000 đồng. Bà Nh phải chịu chi phí thẩm định giá tài sản bà Nh đã nộp là 1.400.000 đồng.

Ngoài ra, Bản án còn quyết định về quyền kháng cáo và điều kiện thi hành án cho các đương sự.

Ngày 04/8/2021 bị đơn là bà Phạm Thị Nh có đơn kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2021/DS-ST ngày 23/7/2021 của Tòa án nhân dân huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình với nội dung: đề nghị Tòa án xem xét lại toàn bộ vụ án và bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Tòa án không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Nh, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn có quan điểm vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị: Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để thu thập tài liệu về mương dẫn nước xung quanh đất bà Nh sử dụng.

- Anh Kh có quan điểm nhất trí như yêu cầu kháng cáo của bà Nh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm và đề nghị Hội đồng xét xử: áp dụng khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 12 Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: sửa bản án sơ thẩm, theo hướng: chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Đỗ Văn T. Buộc bà Nh phải trả lại cho ông T 275m² đất tại thửa số 46, tờ bản đồ địa chính số 01 xã Khánh Công; đất có vị trí, kích thước các chiều như sơ đồ Ủy ban nhân dân huyện Yên Khánh cung cấp kèm theo văn bản số 41/UBND-TNMT ngày 12/01/2022. Buộc bà Nh phải tháo dỡ và di dời các tài sản trên phần đất giao cho ông T. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị Ng1, bà Đỗ Thị Ng2, ông Đỗ Trung T và anh Phạm Mạnh H. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: ông T tự nguyện nộp 6.100.000 đồng, bà Nh tự nguyện nộp 1.400.000 đồng là phù hợp. Án phí dân sự sơ thẩm: ông T, anh H được trả lại số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp. Án phí dân sự phúc thẩm: bà Nh không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng.

Đơn kháng cáo của bà Phạm Thị Nh được làm trong thời hạn pháp luật quy định và đúng hình thức, nội dung theo quy định tại Điều 272, Điều 273, Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Về quan hệ tranh chấp: nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bà Nh trả cho ông T 301,7m² đất, buộc bà Nh phải tháo dỡ 2 nhà (quán) và cây cối hoa màu để trả lại mặt bằng đất vườn cho ông T. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “tranh chấp quyền sử dụng đất” theo quy định tại khoản 5 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự là chưa chính xác. Trong vụ án này, cần xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp đất đai theo quy định của pháp luật về đất đai” theo khoản 9 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, ông Phạm Đức H có quan điểm ông tiếp tục nhận ủy quyền của bà Nh theo văn bản ủy quyền ngày 20/4/2016 và ông không tham gia tố tụng với tư cách là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn. Do đó, cần xác định tư cách tham gia tố tụng của ông H là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn.

Về sự vắng mặt của đương sự: chị Phạm Thị Nh1 (là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Bà Phạm Thị Nh vắng mặt nhưng đã có văn bản ủy quyền cho ông Phạm Đức

H và bà Nh có Đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt những người này.

Tại phiên tòa, sau phân hỏi, anh Kh trình bày anh bị đau bụng. Tòa án đã mời cán bộ y tế của Trạm y tế phường Ninh Sơn, thành phố Ninh Bình đến khám bệnh cho anh Kh. Sau khi được khám bệnh, cán bộ y tế của Trạm y tế phường Ninh Sơn đã xác nhận: anh Kh bị đau dạ dày, trào ngược dạ dày và kết luận anh Kh có đủ điều kiện sức khỏe để tiếp tục tham gia phiên tòa.

Tại phiên tòa, sau khi ông H trình bày xong phần tranh luận của ông H, ông H và anh Kh ra về, không tiếp tục tham gia phiên tòa; mặt dù đã được Hội đồng xét xử giải thích và yêu cầu ông H, anh Kh thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của đương sự. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

Về yêu cầu ngừng phiên tòa của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy các tài liệu, chứng cứ đã được Tòa án cấp sơ thẩm thu thập đầy đủ trong hồ sơ vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu ngừng phiên tòa của ông Hiền.

[2] Về yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị Nh.

Theo bản đồ địa chính xã Khánh Công lập ngày 17/3/1984 thể hiện: thửa đất số 342, diện tích 520m² ghi tên người sử dụng đất là ông T (vị trí đất tranh chấp); thửa đất số 343, diện tích 1.800m² ghi tên người sử dụng đất là ông T1 và Hợp tác xã; thửa đất số 344, diện tích 830m²; tổng diện tích 3 thửa là 3.150m². Tại bản đồ địa chính xã Khánh Công chỉnh lý ngày 14/12/1984 từ bản đồ lập ngày 17/3/1984, thửa đất số 342, diện tích 995m² ghi tên người sử dụng đất là ông T. Tại Công văn số 44/UBND-TNMT ngày 14/01/2021 Ủy ban nhân dân huyện Yên Khánh có quan điểm: lý do diện tích thửa đất số 342 tăng là do gia đình tách một phần của thửa đất số 343 để gộp vào thửa 342; thửa đất số 343, diện tích giảm từ 1.800m² xuống còn 1.280m²; đất của Hợp tác xã nằm trong thửa 343; thửa đất số 344, diện tích 830m²; tổng diện tích 3 thửa là 3.105m². Năm 1996, Ủy ban nhân dân xã Khánh Công chỉnh lý bản đồ địa chính, đã chỉnh lý gộp thửa đất số 342, 343, 344, từ bản đồ số 1 và phần đất thung đào phía Bắc của 3 thửa đất thành thửa đất số 342, tổng diện tích 3.036m², giảm 114m² so với diện tích ghi trên bản đồ địa chính xã Khánh Công lập ngày 14/12/1984; diện tích giảm là do xã Khánh Công mở rộng đường trục xã và ghi tên người sử dụng đất là T1, T. Việc ghi tên ông T trên bản đồ địa chính xã Khánh Công lập năm 1984 là đúng.

Qua các thể hệ bản đồ, diện tích 03 thửa đất (thửa số 342, 343, 344 bản đồ địa chính số 01 xã Khánh Công) có nguồn gốc của cụ Đỗ Xuân T1 và cụ Lê Thị Đ, diện tích đất sử dụng ổn định. Cụ T1 chết năm 1966, cụ Đ chết năm 2010.

Năm 1980, ông T kết hôn với bà Nh. Sau khi kết hôn, ông T và bà Nh sống chung với cụ Đ một thời gian, sau đó cụ Đ có chia cho ông T bà Nh một phần đất để làm nhà ở riêng, không xác định ranh giới cụ thể. Năm 1986, ông T và bà Nh ly hôn. Tại Quyết định dân sự sơ thẩm số 15 ngày 18/9/1986 Tòa án nhân dân huyện Kim Sơn đã công nhận sự thỏa thuận của ông T và bà Nh như sau: giao toàn bộ khối tài sản của vợ chồng cho bà Nh sở hữu gồm: 1 nhà 4 gian lợp ngói trên 2 sào thổ (ông T và bà Nh thừa nhận 2 sào thổ có diện tích là 720m² đất). Sau khi ly hôn, bà Nh

tiếp tục sinh sống trên thửa đất nêu trên. Phần đất này chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 1994, cụ Đ và ông T có đơn đề nghị Ủy ban nhân dân xã Khánh Công, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình xác định diện tích đất để giao cho bà Nh theo Quyết định thuận tình ly hôn của Tòa án đối với ông T bà Nh nhưng không thực hiện được vì bà Nh không đồng ý. Bà Nh cho rằng phần đất bà đang sử dụng có diện tích lớn hơn diện tích trong Quyết định thuận tình ly hôn là do diện tích kho thuốc sâu của Hợp tác xã nông nghiệp trước đây bà đã vượt lập tạo thành và khi bà Nh được chia đất 313 đã bị trừ đi tiêu chuẩn được chia ở ngoài đồng vào diện tích đất tranh chấp này. Từ năm 1994 đến năm 2014 tranh chấp đất đai giữa ông T và bà Nh vẫn không được giải quyết. Trong thời gian này, bà Nh đã xây nhà (quán) xát gạo và xây nhà (quán) sửa xe đạp trên phần đất tranh chấp.

Theo Công văn số 44/UBND-TNMT ngày 14/01/2021 Ủy ban nhân dân huyện Yên Khánh cung cấp: năm 1993, mỗi khẩu trực tiếp sản xuất nông nghiệp tại xã Khánh Công được giao 672m² đất 2 lúa, hộ bà Nh có 2 khẩu, gồm bà Nh và cháu gái bà được giao 1.344m², nhưng thực hiện chủ trương đối trừ đất nông nghiệp trong khu dân cư để giảm diện tích giao đất ngoài đồng, xóm 8 xã Khánh Công đã đối trừ 540m² đất trong 720m² của thửa đất số 342, tờ bản đồ số 1, áp dụng hệ số quy đổi 1:1 (trừ 1m² đất ngoài đồng để lấy 1m² đất trong khung thổ) nên chỉ giao cho bà Nh và cháu gái bà 804m² đất 2 lúa ngoài đồng. Mặt khác, theo hồ sơ địa chính xã Khánh Công lập ngày 17/3/1984 thì đất của Hợp tác xã nằm tại thửa đất số 343. Như vậy, việc bà Nh cho rằng đất đang tranh chấp là đất kho thuốc sâu của Hợp tác xã, khi Nhà nước giao đất ruộng 313 ở ngoài đồng thì diện tích đất kho thuốc sâu của Hợp tác xã đã được trừ đi phần đất được giao ở ngoài đồng của bà, bà Nh đề nghị Tòa án xử bác đơn khởi kiện của ông T là không có căn cứ.

Theo Biên bản thẩm định ngày 05/5/2021 thể hiện toàn bộ diện tích đất bà Nh đang sử dụng là 1.021,7m² đất. Bản đồ địa chính xã Khánh Công chỉnh lý ngày 14/12/1984 từ bản đồ lập ngày 17/3/1984, thửa đất số 342, diện tích 995m² ghi tên người sử dụng đất ông T. (Bút lục số 675). Tại Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 12/8/2015, bà Nh cũng đã thừa nhận và ký xác nhận phần bà Nh sử dụng 720m², ông T sử dụng 301,7m². (Bút lục số 644).

Mặt khác, tại Công văn số 41/UBND-TNMT ngày 12/01/2022, Ủy ban nhân dân huyện Yên Khánh có quan điểm: vị trí đất tranh chấp thuộc thửa đất số 342, tờ bản đồ số 01, bản đồ địa chính xã Khánh Công chỉnh lý năm 1996, nay là thửa số 46, tờ bản đồ số 31, bản đồ địa chính xã Khánh Công lập năm 2015, là đất trồng cây lâu năm (đất vườn) không được phép xây dựng công trình. Đề nghị Tòa án căn cứ vào đơn của ông T gửi Ủy ban nhân dân xã Khánh Công ngày 18/5/1994 để xem xét công nhận 720m² đất bà Nh được sử dụng giáp với thửa đất số 48, tờ bản đồ số 31, bản đồ địa chính xã Khánh Công lập năm 2015 ghi tên Ng2, tiếp giáp với phần đất của bà Nh là phần đất của ông T. Tại Quyết định dân sự sơ thẩm số 15 ngày 18/9/1986 của Tòa án nhân dân huyện Kim Sơn, ông T và bà Nh thỏa thuận thống nhất về việc bà Nh được quyền sử dụng 2 sào thổ (720m² đất) nhưng không nêu rõ vị trí, ranh giới, kích thước các chiều của thửa đất mà bà Nh được hưởng. Tuy nhiên, bà Nh và ông T đều thừa nhận diện tích 720m² đất của bà Nh có vị trí về phía Tây Nam của mảnh đất mà bà Nh đang sử dụng, giáp đất của bà Ng2.

Theo hiện trạng thửa đất và quyền sử dụng đất 720m² của bà Nh nêu trên, cần xác định cụ thể vị trí, kích thước tứ cận diện tích đất của bà Nh như sau:

Phía Đông Bắc giáp đất ông T (ký hiệu trên sơ đồ là đoạn 2-7) kích thước: 18,2m;

Phía Tây Nam giáp đất bà Ng2 (ký hiệu trên sơ đồ là đoạn 1-9) kích thước: 25,3m;

Phía Đông Nam giáp đường trục xã (ký hiệu trên sơ đồ) gồm: đoạn 7-8 có kích thước 19,52m, đoạn 8-9 có kích thước 15,38m;

Phía Tây Bắc (ký hiệu trên sơ đồ là đoạn 1-2) kích thước: 30,5m.

Đối với phần đất tăng thêm so với bản đồ lập năm 1984 là 26,7m² đất (1.021,7m² - 995m²), Ủy ban nhân dân huyện Yên Khánh có quan điểm: lý do tăng 26,7m² là do lấn ra diện tích đất thung đào phía Tây Bắc, diện tích đất tăng thêm 26,7m² nằm ở phía Tây Bắc của thửa đất (giáp với ngõ xóm), không phù hợp với quy hoạch và không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; không công nhận cho ông T hoặc bà Nh được sử dụng 26,7m². Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn, buộc bà Nh phải trả lại cho ông T diện tích 301,7m² đất (trong đó có 26,7m² thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân xã Khánh Công) là chưa chính xác. Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông T, xác định bà Nh phải trả lại cho ông T diện tích 275m² đất vườn có vị trí, kích thước như sau:

+ Phía Đông Bắc giáp ngõ xóm (ký hiệu trên sơ đồ là đoạn 5-6) kích thước: 11,26m.

+ Phía Tây Nam giáp đất bà Nh (ký hiệu trên sơ đồ là đoạn 2-7) kích thước: 18,2m.

+ Phía Đông Nam giáp đường trục xã (ký hiệu trên sơ đồ là đoạn 6-7) kích thước: 18,1m.

+ Phía Tây Bắc (ký hiệu trên sơ đồ là đoạn 2-3) kích thước: 15,34m.

+ Cạnh khuyết nối cạnh phía Đông Bắc với cạnh phía Tây Bắc (ký hiệu trên sơ đồ) gồm: đoạn 3-4 có kích thước 1,5m; đoạn 4-5 có kích thước 1,64m.

(Có sơ đồ kèm theo)

- Về tài sản trên đất: Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, buộc bà Nh phải tháo dỡ và di dời các tài sản gồm: 01 nhà (quán) sửa xe, 01 nhà (quán) xay xát, 08 cọc bê tông và hàng rào lưới B40, 03 cây mít, 01 cây xoài, 04 cây ổi, 03 cây đào, 01 cây bơ, 01 cây táo, 01 cây thanh long, 01 số cây chuối, cây dong và các tài sản khác (nếu có) xây dựng, trồng cây trên phần đất của ông T để trả lại quyền sử dụng đất cho ông T là có căn cứ.

- Về công bồi trúc, tôn tạo đất: quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn xác định bà Nh không tôn tạo, bồi trúc gì đối với thửa đất tranh chấp. Phía bị đơn xác định có bồi trúc, tôn tạo đất để xây quán nhưng nhiều lần Tòa án yêu cầu bà Nh có ý kiến gì về phần đất san lấp bồi trúc thì bà Nh đều khai không có ý kiến gì, cũng không cung

cấp tài liệu, chứng cứ về công bồi trúc, tôn tạo cho Tòa án. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định không có căn cứ để chấp nhận việc bà Nh đã san lấp bồi trúc trên phần đất tranh chấp là đúng pháp luật.

[3] Về chi phí tố tụng: ông T và bà Nh đều có quan điểm: mỗi người đều tự nguyện chịu số tiền mà mình đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng và không đề nghị Tòa án giải quyết. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên ông T và bà Nh phải chịu toàn bộ chi phí thẩm định giá tài sản ông T và bà Nh đã nộp là đúng. Tuy nhiên, căn cứ các chứng từ trong hồ sơ thể hiện tổng số tiền ông T nộp chi phí tố tụng là 6.100.000 đồng, không phải là 8.100.000 đồng như Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên nên cần sửa bản án sơ thẩm về vấn đề này.

[4] Về xác định tư cách tham gia tố tụng của nguyên đơn.

Năm 1984 ông T đã đứng tên trên bản đồ địa chính, được quyền sử dụng diện tích 995m² tại thửa đất số 342. Năm 1986 ông T, bà Nh ly hôn, bà Nh được quyền sử dụng 720m². Hiện tại bà Nh đang quản lý sử dụng toàn bộ thửa đất số 342, tờ bản đồ số 01, bản đồ địa chính xã Khánh Công chính lý năm 1996. Do đó, ông T có quyền khởi kiện yêu cầu bà Nh trả phần diện tích đất còn lại. Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, bà Ng1, bà Ng2, ông Tấn, anh H đều trình bày giao đất cho ông T quản lý sử dụng, không liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại xác định bà Đỗ Thị Ng1, bà Đỗ Thị Ng2, ông Đỗ Trung T, anh Phạm Mạnh H là đồng nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị Ng1, bà Đỗ Thị Ng2, ông Đỗ Trung T anh Phạm Mạnh H là không đúng. Tuy nhiên, việc xác định chưa chính xác tư cách đương sự trong vụ án nêu trên không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án, nguyên đơn trong vụ án này là ông Đỗ Văn T.

[5] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị Nh về việc không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị Ng1, bà Đỗ Thị Ng2, ông Đỗ Trung T và anh Phạm Mạnh H. Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nh về việc đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của ông T.

Do Tòa án cấp sơ thẩm tuyên chưa chính xác nên Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2021/DS-ST ngày 23/7/2021 của Tòa án nhân dân huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình về phần bản án liên quan đến yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chi phí tố tụng.

[6] Về án phí.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Tòa án nhân dân huyện Yên Khánh thụ lý vụ án này vào ngày 13/4/2015, thời điểm Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 đang có hiệu lực. Căn cứ vào Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Tòa án cấp sơ thẩm miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nh là đúng pháp luật. Do chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông T và ông T là người cao tuổi, đã có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí thuộc trường hợp được miễn nộp án phí; Tòa án cấp sơ thẩm hoàn lại cho ông T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ

thẩm đã nộp là đúng pháp luật. Bà Đỗ Thị Ng1, bà Đỗ Thị Ng2, ông Đỗ Trung T, anh Phạm Mạnh H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho anh Phạm Mạnh H.

- Án phí dân sự phúc thẩm: do bản án sơ thẩm bị sửa nên bà Nh không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309, Điều 147, Điều 148, Điều 157, Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Điều 166, Điều 203 của Luật Đất đai.

- Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 15, Điều 29, Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2021/DS-ST ngày 23/7/2021 của Tòa án nhân dân huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình về phần bản án liên quan đến yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chi phí tố tụng, cụ thể:

1.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn T, cụ thể:

- Buộc bà Phạm Thị Nh phải trả lại cho ông Đỗ Văn T diện tích 275m² đất vườn, tại thửa đất số 342, tờ bản đồ số 01, bản đồ địa chính xã Khánh Công chỉnh lý năm 1996; nay là thửa đất số 46, tờ bản đồ số 31 bản đồ địa chính xã Khánh Công lập năm 2015; địa chỉ thửa đất: xóm 8, xã Khánh Công, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình; đất có vị trí, kích thước như sau:

+ Phía Đông Bắc giáp ngõ xóm (ký hiệu trên sơ đồ là đoạn 5-6) kích thước: 11,26m.

+ Phía Tây Nam giáp đất bà Nh (ký hiệu trên sơ đồ là đoạn 2-7) kích thước: 18,2m.

+ Phía Đông Nam giáp đường trục xã (ký hiệu trên sơ đồ là đoạn 6-7) kích thước: 18,1m.

+ Phía Tây Bắc (ký hiệu trên sơ đồ là đoạn 2-3) kích thước: 15,34m.

+ Cạnh khuyết nội cạnh phía Đông Bắc với cạnh phía Tây Bắc (ký hiệu trên sơ đồ) gồm: đoạn 3-4 có kích thước 1,5m; đoạn 4-5 có kích thước 1,64m.

(Có sơ đồ kèm theo)

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn T, buộc bà Phạm Thị Nh phải tháo dỡ và di dời các tài sản gồm: 01 nhà (quán) sửa xe, 01 nhà (quán) xay xát, 08 cọc bê tông và hàng rào lưới B40, 03 cây mít, 01 cây xoài, 04 cây ổi, 03 cây đào, 01

cây bơ, 01 cây táo, 01 cây thanh long, 01 số cây chuối, cây dong và các tài sản khác (nếu có) xây dựng, trồng cấy trên phần đất của ông T để trả lại quyền sử dụng đất cho ông T.

1.2. Về chi phí tố tụng.

- Ông T chịu chi phí tố tụng là 6.100.000 đồng (sáu triệu một trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng chi phí tố tụng mà ông T đã nộp. Như vậy, ông T đã nộp đủ chi phí tố tụng là 6.100.000 đồng.

- Bà Nh chịu chi phí tố tụng là 1.400.000 đồng (một triệu bốn trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng chi phí tố tụng mà bà Nh đã nộp. Như vậy, bà Nh đã nộp đủ chi phí tố tụng là 1.400.000 đồng.

1.3. Về án phí dân sự sơ thẩm.

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Phạm Thị Nh.

- Ông Đỗ Văn T không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho ông Đỗ Văn T 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số AA/2010/02163 ngày 13/4/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình.

- Anh Phạm Mạnh H không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho anh Phạm Mạnh H 136.000 đồng (một trăm ba mươi sáu nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số AA/2013/0001909 ngày 10/9/2018 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: bà Phạm Thị Nh không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Ninh Bình;
- Phòng KTNV-THA;
- TAND huyện Yên Khánh;
- Chi cục THADS huyện Yên Khánh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án. VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Phụng